



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV VÀ NĂM 2019

TP. HỒ CHÍ MINH



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

| | |
|--|-------|
| Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 01-02 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 03 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 04 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 05-28 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.405.736.518.479 | 1.190.428.278.150 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (3) | 413.688.606.161 | 378.638.372.124 |
| 1. Tiền | 111 | | 88.288.606.161 | 58.838.372.124 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 325.400.000.000 | 319.800.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 327.402.549.643 | 282.766.366.269 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | (4) | 303.683.317.523 | 270.936.287.179 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 12.269.270.657 | 4.440.090.997 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | (5a) | 12.268.631.005 | 8.208.657.635 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (6) | (818.669.542) | (818.669.542) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | (7) | 655.105.249.119 | 520.264.189.503 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 657.207.951.690 | 521.103.002.444 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.102.702.571) | (838.812.941) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.540.113.556 | 8.759.350.254 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | (8a) | 7.410.106.609 | 7.488.600.975 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 211.024.723 | 512.982.332 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | (9a) | 1.918.982.224 | 757.766.947 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 531.509.344.488 | 531.297.874.258 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.107.000.000 | 1.333.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | (5b) | 1.107.000.000 | 1.333.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 454.850.124.780 | 445.535.641.357 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | (10) | 201.848.217.059 | 181.380.214.313 |
| + Nguyên giá | 222 | | 461.959.962.262 | 416.057.865.433 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (260.111.745.203) | (234.677.651.120) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | (11) | 253.001.907.721 | 264.155.427.044 |
| + Nguyên giá | 228 | | 295.753.456.623 | 293.903.456.623 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (42.751.548.902) | (29.748.029.579) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 15.802.744.626 | 10.242.301.951 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | (12) | 15.802.744.626 | 10.242.301.951 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 5.512.670.000 | 5.325.687.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | (13) | 5.512.670.000 | 5.512.670.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | (186.983.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 54.236.805.082 | 68.861.243.950 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | (8b) | 27.817.273.188 | 54.936.335.277 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | (14) | 26.419.531.894 | 13.924.908.673 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.937.245.862.967 | 1.721.726.152.408 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 868.081.547.542 | 728.120.942.218 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 814.416.878.262 | 665.749.425.319 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (15) | 343.002.291.829 | 239.938.495.591 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 83.165.532.097 | 55.739.294.027 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | (9b) | 31.467.467.644 | 30.073.787.918 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 88.034.822.349 | 39.991.032.477 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | (16) | 33.314.499.171 | 2.147.535.213 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | (17) | 15.856.751.608 | 74.279.744.656 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | (18) | 196.585.542.295 | 194.568.293.979 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | (20) | 22.989.971.269 | 29.011.241.458 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 53.664.669.280 | 62.371.516.899 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | (19) | 24.393.322.030 | 11.878.512.183 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | (21) | 29.271.347.250 | 30.493.004.716 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | (22) | | 20.000.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.069.164.315.425 | 993.605.210.190 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (23) | 1.069.164.315.425 | 993.605.210.190 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 809.143.000.000 | 809.143.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 809.143.000.000 | 809.143.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (22.200.000) | |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 68.579.559.022 | 47.877.075.317 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 191.463.956.403 | 136.585.134.873 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 30.617.667.320 | 12.368.576.841 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 160.846.289.083 | 124.216.558.032 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.937.245.862.967 | 1.721.726.152.408 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỠNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | (28) | 1.460.694.532.069 | 1.256.059.651.824 | 5.010.975.557.855 | 4.475.839.336.775 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | (28) | 9.011.647.479 | 18.985.991.956 | 37.587.342.382 | 36.337.917.672 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | (28) | 1.451.682.884.590 | 1.237.073.659.868 | 4.973.388.215.473 | 4.439.501.419.103 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (29) | 1.218.443.589.028 | 1.004.247.935.638 | 3.932.755.004.737 | 3.531.504.381.179 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 233.239.295.562 | 232.825.724.230 | 1.040.633.210.736 | 907.997.037.924 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (31) | 4.089.995.025 | 4.998.501.968 | 16.889.694.119 | 23.272.855.664 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (32) | 5.959.565.137 | 6.646.346.978 | 21.063.555.056 | 23.311.262.199 |
| trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 2.765.137.561 | 3.776.305.954 | 9.913.220.150 | 14.690.073.077 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | (33a) | 147.021.854.627 | 124.293.912.417 | 618.369.319.470 | 511.542.778.502 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (33b) | 47.211.287.717 | 64.647.373.081 | 193.775.650.625 | 223.255.741.309 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 37.136.583.106 | 42.236.593.722 | 224.314.379.704 | 173.160.111.578 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | (34) | 1.626.867.080 | 739.065.554 | 4.673.429.191 | 3.787.708.231 |
| 12. Chi phí khác | 32 | (35) | 710.442.377 | 987.901.945 | 2.188.182.763 | 1.942.513.646 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 916.424.703 | (248.836.391) | 2.485.246.428 | 1.845.194.585 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 38.053.007.809 | 41.987.757.331 | 226.799.626.132 | 175.005.306.163 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (36) | 14.694.036.405 | 14.298.550.776 | 60.576.150.372 | 41.830.937.312 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | (36) | (6.755.190.644) | (5.184.599.961) | (12.494.623.221) | (4.842.189.181) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 30.114.162.048 | 32.873.806.516 | 178.718.098.981 | 138.016.558.032 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (25) | | | 1.348 | 981 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

ĐỖ THỊ THUỶ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

HUYỀN QUANG GIÀU

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 6,039,958,212,765 | 5,415,008,981,007 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (4,961,468,334,335) | (4,522,524,332,082) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (487,975,975,001) | (535,728,053,606) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (9,748,393,914) | (14,643,412,787) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (58,040,390,120) | (45,748,292,114) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 14,987,122,895 | 20,579,567,604 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (438,467,867,305) | (376,477,130,913) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 99,244,374,985 | (59,532,672,891) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (55,440,205,147) | (24,350,943,607) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 430,462,706 | 168,533,289 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 16,750,285,958 | 22,677,697,551 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (38,259,456,483) | (1,504,712,767) |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (22,200,000) | |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 793,555,317,530 | 1,080,917,979,629 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (779,023,259,367) | (1,109,952,831,582) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (40,456,825,000) | (56,620,165,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (25,946,966,837) | (85,655,016,953) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 35,037,951,665 | (146,692,402,611) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 378,638,372,124 | 525,363,140,496 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 12,282,372 | (32,365,761) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | (3) | 413,688,606,161 | 378,638,372,124 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỲNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 2233/NQHĐQT-CTY ngày 5 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị thông qua phương án sáp nhập Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1 và Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 3 thành Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan. Theo đó, Công ty chấm dứt hoạt động Trung tâm kinh doanh thực phẩm số 1 kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 2311/QĐHĐQT-CTY ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 4230/NQHĐQT-CTY ngày 21 tháng 10 năm 2019, Hội đồng Quản trị thông qua việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện Công ty tại Vương quốc Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 4.878 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.058 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 30 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 10 năm |
| Súc vật cho sản phẩm | 4 năm |
| Phần mềm vi tính | 3 – 6 năm |

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích lập tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp

luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 7.671.675.000 | 9.489.415.500 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 79.595.007.377 | 49.169.286.588 |
| Tiền đang chuyển | 1.021.923.784 | 179.670.036 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 325.400.000.000 | 319.800.000.000 |
| | <u>413.688.606.161</u> | <u>378.638.372.124</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba | 268.369.677.727 | 232.747.090.005 |
| Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh | 119.964.454.272 | 91.368.964.078 |
| Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce | 33.090.655.565 | 20.764.445.222 |
| Các khách hàng khác | 115.314.567.890 | 120.613.680.705 |
| b. Phải thu khách hàng là bên liên quan | 35.313.639.796 | 38.189.197.174 |
| (Xem Thuyết minh số 38) | | |
| | <u>303.683.317.523</u> | <u>270.936.287.179</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 818.669.542 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6. Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Ngắn hạn | 12.268.631.005 | 8.208.657.635 |
| Phải thu nhân viên | 2.772.834.506 | 2.791.305.804 |
| Tạm ứng | 430.811.000 | 576.607.000 |
| Ký quỹ, ký cược | 2.478.050.000 | 1.013.300.000 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 599.794.472 | 531.932.875 |
| Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 38) | 4.798.921.779 | 1.018.276.863 |
| Phải thu khác | 1.188.219.248 | 2.277.235.093 |
| b. Dài hạn | 1.107.000.000 | 1.333.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.107.000.000 | 1.333.000.000 |
| | <u>13.375.631.005</u> | <u>9.541.657.635</u> |

6. NỢ QUÁ HẠN

| | Số tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 01/01/2019 | | |
|---|---|----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi | | | |
| + Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express | 188.295.508 | (188.295.508) | |
| + Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi | 178.182.957 | (178.182.957) | |
| + Các khách hàng khác | 452.191.077 | (452.191.077) | |
| | 818.669.542 | (818.669.542) | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 6.485.970.206 | | 6.131.869.540 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 157.415.664.675 | | 83.458.737.803 | |
| Công cụ, dụng cụ | 56.042.757.902 | | 55.100.561.497 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.459.261.007 | | 4.463.641.750 | |
| Thành phẩm | 422.209.844.074 | 2.102.702.571 | 360.428.094.183 | 838.812.941 |
| Hàng hoá | 11.384.942.917 | | 11.224.855.634 | |
| Hàng gửi bán | 209.510.909 | | 295.242.037 | |
| | 657.207.951.690 | 2.102.702.571 | 521.103.002.444 | 838.812.941 |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu năm/kỳ | 838.812.941 | 7.721.132.450 |
| Xử lý huỷ bỏ hàng tồn kho đã trích lập | (82.617.661) | |
| Hoàn nhập/trích lập dự phòng | 1.346.507.291 | (6.882.319.509) |
| Số dư cuối năm/kỳ | 2.102.702.571 | 838.812.941 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.892.258.740 | 4.449.194.145 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 699.315.453 | 982.673.598 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.818.532.416 | 2.056.733.232 |
| | 7.410.106.609 | 7.488.600.975 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.209.457.615 | 4.666.683.043 |
| Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh | 1.731.239.790 | 1.789.111.206 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 1.567.433.024 | 1.699.262.840 |
| Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp | | 29.573.887.756 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 19.309.142.759 | 17.207.390.432 |
| | 27.817.273.188 | 54.936.335.277 |

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 23 tháng 11 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, ngày chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 VND | Số nợ thừa/ phải nộp trong kỳ VND | Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND | 31/12/2019 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|---|---|-----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 668.259.948 | 1.277.007.444 | 107.532.188 | 1.837.735.204 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 506.999 | (506.999) | | - |
| Lệ phí môn bài | 89.000.000 | (89.000.000) | | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | | 81.247.020 | | 81.247.020 |
| | 757.766.947 | 1.268.747.465 | 107.532.188 | 1.918.982.224 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 14.459.387.655 | 156.826.521.875 | 157.489.100.836 | 13.796.808.694 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 13.624.099.477 | 13.624.099.477 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 1.484.607.239 | 1.484.607.239 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.995.736.185 | 60.576.150.372 | 58.040.390.120 | 17.531.496.437 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 35.139.403 | 1.779.294.787 | 1.675.271.677 | 139.162.513 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | 286.066.710 | 4.365.392.973 | 4.651.459.683 | - |
| Thuế đất phi nông nghiệp | - | 8.978.232 | 8.978.232 | - |
| Thuế nhà thầu | - | 204.834.590 | 204.834.590 | - |
| Lệ phí môn bài | - | 14.500.000 | 14.500.000 | - |
| Các loại thuế khác | 297.457.965 | 930.131.062 | 1.227.589.027 | - |
| | 30.073.787.918 | 239.814.510.607 | 238.420.830.881 | 31.467.467.644 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND | Thiết bị và dụng cụ quản lý VND | Súc vật cho sản phẩm VND | Tổng VND |
|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2019 | 118.658.800.082 | 204.888.841.391 | 61.703.327.976 | 25.837.917.481 | 4.968.978.503 | 416.057.865.433 |
| Mua trong kỳ | 217.800.000 | 8.798.953.731 | 3.355.819.090 | 2.484.638.137 | | 14.857.210.958 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành | 965.697.099 | 32.665.286.819 | | 1.282.144.769 | | 34.913.128.687 |
| Tặng khác | | 31.340.000 | 603.227.726 | 707.177.927 | | 1.341.745.653 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (840.247.477) | (743.915.645) | (1.531.617.735) | (2.092.391.961) | (5.208.172.818) |
| Giảm khác | (1.815.651) | | | | | (1.815.651) |
| 31/12/2019 | 119.840.481.530 | 245.544.174.464 | 64.918.459.147 | 28.780.260.579 | 2.876.586.542 | 461.959.962.262 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2019 | 30.742.898.353 | 140.395.981.091 | 46.230.780.253 | 14.541.761.481 | 2.766.229.942 | 234.677.651.120 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.813.681.171 | 15.122.178.628 | 4.378.972.892 | 3.542.126.664 | 666.991.014 | 29.523.950.369 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (669.282.861) | (633.761.874) | (1.511.029.893) | (1.275.781.658) | (4.089.856.286) |
| 31/12/2019 | 36.556.579.524 | 154.848.876.858 | 49.975.991.271 | 16.572.858.252 | 2.157.439.298 | 260.111.745.203 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2019 | 87.915.901.729 | 64.492.860.300 | 15.472.547.723 | 11.296.156.000 | 2.202.748.561 | 181.380.214.313 |
| 31/12/2019 | 83.283.902.006 | 90.695.297.606 | 14.942.467.876 | 12.207.402.327 | 719.147.244 | 201.848.217.059 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có giá trị là 133.519 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40.843 triệu đồng).

Tại 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 32.279 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.165 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18, 19).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất <u>VND</u> | Phần mềm máy tính <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2019 | 284.281.023.885 | 9.622.432.738 | 293.903.456.623 |
| Mua trong kỳ | | 641.500.000 | 641.500.000 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành | | 1.208.500.000 | 1.208.500.000 |
| 31/12/2019 | <u>284.281.023.885</u> | <u>11.472.432.738</u> | <u>295.753.456.623</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| 01/01/2019 | 25.886.800.416 | 3.861.229.163 | 29.748.029.579 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.922.897.460 | 2.080.621.863 | 13.003.519.323 |
| 31/12/2019 | <u>36.809.697.876</u> | <u>5.941.851.026</u> | <u>42.751.548.902</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2019 | <u>258.394.223.469</u> | <u>5.761.203.575</u> | <u>264.155.427.044</u> |
| 31/12/2019 | <u>247.471.326.009</u> | <u>5.530.581.712</u> | <u>253.001.907.721</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.240 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39 triệu đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2019 <u>VND</u> | 01/01/2019 <u>VND</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan | 12.873.608.814 | 6.686.223.602 |
| Hệ thống xử lý nước thải | 1.871.038.183 | 1.871.038.183 |
| Dự án ERP | 850.535.363 | 850.535.363 |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác | 207.562.266 | 834.504.803 |
| | <u>15.802.744.626</u> | <u>10.242.301.951</u> |

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc <u>VND</u> | Giá trị hợp lý <u>VND</u> | Dự phòng <u>VND</u> | Giá gốc <u>VND</u> | Giá trị hợp lý <u>VND</u> | Dự phòng <u>VND</u> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | 5.512.670.000 | (*) | | 5.512.670.000 | (*) | 186.983.000 |

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu là 591.743 cổ phiếu, chiếm 0,19 % cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng này.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này, vì đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng | 29.271.347.250 | 30.493.004.716 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước, bao gồm: | 98.364.819.134 | 35.900.873.668 |
| + Chi phí kiểm toán | 700.000.000 | 591.000.000 |
| + Chi phí thuê mặt bằng | 66.472.182.045 | 19.091.587.110 |
| + Chiết khấu | 19.408.770.171 | 16.218.286.558 |
| + Chi phí hỗ trợ | 11.783.866.918 | |
| Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ | 4.461.493.089 | 3.230.664.989 |
| | <u>132.097.659.473</u> | <u>69.624.543.373</u> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>26.419.531.894</u> | <u>13.924.908.673</u> |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-------------------------------|--|-------------------------------|--|
| | Giá trị <u>VND</u> | Số có khả năng trả nợ <u>VND</u> | Giá trị <u>VND</u> | Số có khả năng trả nợ <u>VND</u> |
| a. Phải trả cho các bên thứ ba | 341.001.447.349 | 341.001.447.349 | 238.746.412.617 | 238.746.412.617 |
| Trong đó: | | | | |
| - Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long | 54.679.814.750 | 54.679.814.750 | 23.914.810.830 | 23.914.810.830 |
| - Phải trả các nhà cung cấp khác | 286.321.632.599 | 286.321.632.599 | 214.831.601.787 | 214.831.601.787 |
| b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38) | 2.000.844.480 | 2.000.844.480 | 1.192.082.974 | 1.192.082.974 |
| | <u>343.002.291.829</u> | <u>343.002.291.829</u> | <u>239.938.495.591</u> | <u>239.938.495.591</u> |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí dịch vụ kiểm toán | 700.000.000 | 591.000.000 |
| Chi phí điện, nước, điện thoại | 927.073.689 | 844.244.092 |
| Chi phí lãi vay | 485.024.344 | 320.198.108 |
| Chiết khấu thương mại | 19.408.770.171 | |
| Hỗ trợ bán hàng | 11.783.866.918 | |
| Chi phí phải trả khác | 9.764.049 | 392.093.013 |
| | <u>33.314.499.171</u> | <u>2.147.535.213</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 1.882.808.036 | 3.299.128.122 |
| Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38) | 653.626.807 | 20.731.526.153 |
| Chiết khấu thương mại | | 16.218.286.558 |
| Hỗ trợ bán hàng | | 12.032.358.709 |
| Chi phí vận chuyển | 930.724.192 | 984.638.840 |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 847.543.619 | 15.729.487.231 |
| Cổ tức phải trả | 19.870.000 | 19.845.000 |
| Thuê mặt bằng | 7.115.914.096 | |
| Phải trả khác | 4.406.264.858 | 5.264.474.043 |
| | <u>15.856.751.608</u> | <u>74.279.744.656</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

18. VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2019 | Tăng | Giảm | Vay dài hạn đến hạn phải trả | 31/12/2019 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i) | - | 702.864.511.311 | (513.289.791.379) | | 189.574.719.932 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii) | - | 59.602.897.362 | (59.602.897.362) | | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii) | 189.824.138.551 | 10.919.455.152 | (200.743.593.703) | | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19) | 4.744.155.428 | | (5.386.976.923) | 7.653.643.858 | 7.010.822.363 |
| | <u>194.568.293.979</u> | <u>773.386.863.825</u> | <u>(779.023.259.367)</u> | <u>7.653.643.858</u> | <u>196.585.542.295</u> |

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng với hạn mức 190.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

19. VAY DÀI HẠN

| | 01/01/2019 | Tăng | Vay dài hạn đến hạn phải trả | 31/12/2019 |
|--|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i) | 11.878.512.183 | 9.487.993.705 | (7.653.643.858) | 13.712.862.030 |
| Ngân hàng NN và PTNT-CN4 (ii) | | 10.680.460.000 | | 10.680.460.000 |
| | <u>11.878.512.183</u> | <u>20.168.453.705</u> | <u>(7.653.643.858)</u> | <u>24.393.322.030</u> |

(i) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH và 0035/1828/C-TL với hạn mức 61.056.200.000 đồng và chịu lãi suất từ 7,7% - 9,3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc của Công ty.

(ii) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28/06/2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng và chịu lãi suất 7,5%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc, thiết bị của Công ty hình thành từ vốn vay tại Hợp đồng tín dụng này.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Quỹ khen thưởng VND | Quỹ phúc lợi VND | Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------|----------------------|--|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 26.282.334.528 | 2.644.156.930 | 84.750.000 | 29.011.241.458 |
| Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23) | 49.374.717.151 | 13.152.456.945 | 171.260.450 | 62.698.434.546 |
| Quản trị không nhận thưởng | | | (18.490.800) | (18.490.800) |
| Sử dụng quỹ | (54.605.310.163) | (13.943.134.122) | (152.769.650) | (68.701.213.935) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 21.051.741.516 | 1.853.479.753 | 84.750.000 | 22.989.971.269 |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Số đầu năm | 30.493.004.716 | 32.703.353.501 |
| Trích dự phòng trong kỳ/năm | 1.994.493.198 | |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (3.216.150.664) | (2.210.348.785) |
| Số cuối kỳ | 29.271.347.250 | 30.493.004.716 |

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động về quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ này/năm trước như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ | (20.000.000.000) | |
| Số dư cuối kỳ | - | 20.000.000.000 |

Theo Nghị quyết số 01/NQĐHCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc hoàn nhập toàn bộ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã được trích lập trước đây.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 809.143.000.000 | | 28.432.888.063 | 119.547.942.071 | 957.123.830.134 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | | | | 138.016.558.032 | 138.016.558.032 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng | | | | 110.390.300 | 110.390.300 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | 19.444.187.254 | (19.444.187.254) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | | | | (31.028.100.311) | (31.028.100.311) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 | | | | (13.800.000.000) | (13.800.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2017 | | | | (56.640.010.000) | (56.640.010.000) |
| Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách nhà nước | | | | (177.457.965) | (177.457.965) |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 809.143.000.000 | - | 47.877.075.317 | 136.585.134.873 | 993.605.210.190 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | 178.718.098.981 | 178.718.098.981 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | 20.702.483.705 | (20.702.483.705) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 20) | | | | (62.698.434.546) | (62.698.434.546) |
| Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng | | | | 18.490.800 | 18.490.800 |
| Chia cổ tức năm 2018 | | | | (40.456.850.000) | (40.456.850.000) |
| Mua cổ phiếu quỹ | | (22.200.000) | | | (22.200.000) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 809.143.000.000 | (22.200.000) | 68.579.559.022 | 191.463.956.403 | 1.069.164.315.425 |

(a) Số lượng cổ phiếu

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 80.914.300 | 80.914.300 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 80.914.300 | 80.914.300 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (600) | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 80.913.700 | 80.914.300 |

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

| | <u>31/12/2019</u> | | <u>01/01/2019</u> | |
|--|-------------------------------|------------|-------------------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV | 54.829.878 | 67,76 | 54.829.878 | 67,76 |
| Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO) | 20.180.026 | 24,94 | 20.180.026 | 24,94 |
| Các cổ đông khác | 5.904.396 | 7,3 | 5.904.396 | 7,3 |
| Cổ phiếu quỹ | (600) | - | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 80.913.700 | 100 | 80.914.300 | 100 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 80.914.300 | 809.143.000.000 |
| Mua cổ phiếu quỹ | (600) | (22.200.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 80.913.700 | 809.120.800.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

24. CỔ TỨC

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2019 VND |
|------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 19.845.000 | |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm | 40.456.850.000 | 56.640.010.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (40.456.825.000) | (56.620.165.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 19.870.000 | 19.845.000 |

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 178.718.098.980 | 138.016.558.032 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (69.653.810.112) | (58.626.624.648) |
| | <u>109.064.288.868</u> | <u>79.389.933.384</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 80.913.700 | 80.914.300 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>1.348</u> | <u>981</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2019 của người lao động, người quản lý theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2018 của người lao động nhân với tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận thực hiện so với lợi nhuận kế hoạch và 0,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2018 của người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | <u>278.018,51</u> | <u>227.356,01</u> |

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | | | | |
| Thịt tươi sống | 698.191.109.477 | 616.853.381.642 | 2.418.607.773.877 | 2.122.722.314.545 |
| Thực phẩm chế biến | 631.781.810.711 | 526.156.106.313 | 2.303.739.213.378 | 2.006.579.641.634 |
| Khác | 121.709.964.402 | 94.064.171.913 | 251.041.228.218 | 310.199.462.924 |
| | 1.451.682.884.590 | 1.237.073.659.868 | 4.973.388.215.473 | 4.439.501.419.103 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | | | |
| Thịt tươi sống | 671.593.733.715 | 557.132.123.859 | 2.089.466.418.989 | 1.881.009.476.581 |
| Thực phẩm chế biến | 433.251.801.930 | 365.966.263.459 | 1.621.209.564.796 | 1.376.772.974.501 |
| Khác | 113.598.053.383 | 81.149.548.320 | 222.079.020.952 | 273.721.930.097 |
| | 1.218.443.589.028 | 1.004.247.935.638 | 3.932.755.004.737 | 3.531.504.381.179 |
| Lợi nhuận gộp | | | | |
| Thịt tươi sống | 26.597.375.762 | 59.721.257.783 | 329.141.354.888 | 241.712.837.964 |
| Thực phẩm chế biến | 198.530.008.781 | 160.189.842.854 | 682.529.648.582 | 629.806.667.133 |
| Khác | 8.111.911.019 | 12.914.623.593 | 28.962.207.266 | 36.477.532.827 |
| | 233.239.295.562 | 232.825.724.230 | 1.040.633.210.736 | 907.997.037.924 |

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa | 1.460.468.474.344 | 1.253.063.959.342 | 5.008.114.228.891 | 4.460.748.736.545 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 226.057.725 | 2.995.692.482 | 2.861.328.964 | 15.090.600.230 |
| | 1.460.694.532.069 | 1.256.059.651.824 | 5.010.975.557.855 | 4.475.839.336.775 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | |
| Chiết khấu thương mại | 8.883.117.513 | 18.929.066.653 | 32.006.197.964 | 35.647.128.478 |
| Hàng bán bị trả lại | 128.529.966 | 56.925.303 | 5.581.144.418 | 690.789.194 |
| | 9.011.647.479 | 18.985.991.956 | 37.587.342.382 | 36.337.917.672 |
| Doanh thu thuần | 1.451.682.884.590 | 1.237.073.659.868 | 4.973.388.215.473 | 4.439.501.419.103 |

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán | 1.218.233.389.857 | 1.002.796.490.814 | 3.930.947.740.754 | 3.524.993.072.136 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 210.199.171 | 1.451.444.824 | 1.807.263.983 | 6.511.309.043 |
| | 1.218.443.589.028 | 1.004.247.935.638 | 3.932.755.004.737 | 3.531.504.381.179 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.230.830.354.406 | 2.898.064.884.493 |
| Chi phí nhân công | 635.306.960.215 | 558.992.580.809 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 43.243.352.604 | 42.828.698.809 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 272.930.193.747 | 221.205.360.003 |
| Chi phí khác bằng tiền | 246.080.205.614 | 243.333.908.408 |
| | 4.428.391.066.586 | 3.964.425.432.522 |

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 4.088.978.610 | 4.856.426.083 | 16.818.147.555 | 22.509.647.211 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.016.415 | 7.075.885 | 71.546.564 | 223.208.453 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 135.000.000 | | 540.000.000 |
| | 4.089.995.025 | 4.998.501.968 | 16.889.694.119 | 23.272.855.664 |

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.765.137.561 | 3.776.305.954 | 9.913.220.150 | 14.690.073.077 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.788.582.507 | 2.560.440.818 | 10.628.237.661 | 7.791.919.302 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 405.845.069 | 122.617.206 | 709.080.245 | 642.286.820 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 186.983.000 | (186.983.000) | 186.983.000 |
| | 5.959.565.137 | 6.646.346.978 | 21.063.555.056 | 23.311.262.199 |

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Chi phí bán hàng | | | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 61.237.438.386 | 66.482.356.280 | 332.017.559.172 | 289.279.109.094 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 8.209.635.330 | 8.309.113.777 | 31.213.462.970 | 31.643.269.767 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 3.636.484.314 | 3.643.838.706 | 13.071.196.702 | 13.645.249.154 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.479.122.718 | 1.463.551.815 | 6.024.880.865 | 5.614.305.109 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.800.455.976 | 30.377.334.349 | 127.194.145.903 | 100.897.506.247 |
| - Chi phí vận chuyển | 18.375.546.900 | 17.335.786.821 | 67.614.759.143 | 54.575.670.742 |
| - Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng | 10.554.715.946 | 6.889.603.010 | 32.964.603.806 | 25.539.970.186 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 7.870.193.130 | 6.151.944.518 | 26.614.782.954 | 20.781.865.319 |
| Chi phí bằng tiền khác | 35.658.717.903 | 14.017.717.490 | 108.848.073.858 | 70.463.339.131 |
| - Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng | 20.619.887.619 | 2.316.930.952 | 64.469.417.033 | 36.420.804.036 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 15.038.830.284 | 11.700.786.538 | 44.378.656.825 | 34.042.535.095 |
| | 147.021.854.627 | 124.293.912.417 | 618.369.319.470 | 511.542.778.502 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.741.159.216 | 21.297.914.027 | 73.878.794.061 | 71.894.894.970 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 710.349.693 | 706.343.603 | 2.608.925.907 | 2.591.211.461 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 792.974.956 | 1.250.234.324 | 3.577.966.526 | 4.527.224.485 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.696.429.547 | 4.985.976.514 | 15.292.379.134 | 14.236.604.009 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.465.795.820 | 362.198.338 | 6.389.234.757 | 6.818.111.681 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.462.284.984 | 9.614.696.138 | 43.838.623.180 | 38.385.866.710 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 8.446.949.877 | 7.554.067.122 | 33.021.072.531 | 30.233.188.488 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 3.015.335.107 | 2.060.629.016 | 10.817.550.649 | 8.152.678.222 |
| Chi phí khác | 14.342.293.501 | 26.430.010.137 | 48.189.727.060 | 84.801.827.993 |
| - Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh | | 14.786.943.873 | 29.573.887.756 | 59.147.775.492 |
| - Trích lập quỹ khoa học công nghệ | | | (20.000.000.000) | |
| - Chi phí bằng tiền khác | 14.342.293.501 | 11.643.066.264 | 38.615.839.304 | 25.654.052.501 |
| | 47.211.287.717 | 64.647.373.081 | 193.775.650.625 | 223.255.741.309 |

34. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng | 266.795.761 | 311.125.825 | 1.477.971.128 | 1.498.490.554 |
| Thu nhập khác | 1.360.071.319 | 427.939.729 | 3.195.458.063 | 2.289.217.677 |
| | 1.626.867.080 | 739.065.554 | 4.673.429.191 | 3.787.708.231 |

35. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thanh lý tài sản | 59.398.239 | 432.827.999 | 681.450.726 | 1.299.221.051 |
| Chi phí khác | 651.044.138 | 555.073.946 | 1.506.732.037 | 643.292.595 |
| | 710.442.377 | 987.901.945 | 2.188.182.763 | 1.942.513.646 |

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 226.799.626.132 | 175.005.306.163 |
| <i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%</i> | <i>219.082.867.565</i> | |
| <i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%</i> | <i>7.716.758.567</i> | |
| Thuế tính: | 44.974.087.298 | 35.001.061.233 |
| <i>Thuế tính thuế suất 20%</i> | <i>43.816.573.513</i> | |
| <i>Thuế tính thuế suất 15%</i> | <i>1.157.513.785</i> | |
| Điều chỉnh: | | |
| <i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i> | <i>2.721.682.268</i> | <i>1.977.320.348</i> |
| -Chi phí không được khấu trừ thuế suất 20% | 2.691.007.268 | |
| -Chi phí không được khấu trừ thuế suất 15% | 30.675.000 | |
| <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay</i> | <i>385.757.585</i> | <i>10.366.550</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | <u>48.081.527.151</u> | <u>36.988.748.131</u> |
| <i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> | | |
| <i>Thuế TNDN - hiện hành</i> | <i>60.576.150.372</i> | <i>41.830.937.312</i> |
| <i>Thuế TNDN - hoãn lại</i> | <i>(12.494.623.221)</i> | <i>(4.842.189.181)</i> |
| | <u>48.081.527.151</u> | <u>36.988.748.131</u> |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | <u>93.066.006.713</u> | <u>74.910.378.887</u> |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Trong vòng một năm | 14.392.898.314 | 9.788.009.760 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 31.129.180.211 | 19.629.198.253 |
| Sau năm năm | 5.073.399.093 | 5.904.684.053 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>50.595.477.618</u> | <u>35.321.892.066</u> |

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 1.552.748.556.800 | 1.734.684.176.846 |
| Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện | 20.427.296.150 | 3.119.249.848 |
| | <u>1.573.175.852.950</u> | <u>1.737.803.426.694</u> |

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm/kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|---|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| Mua hàng | 78.282.217.401 | 66.554.475.139 |
| Bán hàng | 276.766.730.839 | 233.331.070.808 |
| Chia cổ tức | 27.414.939.000 | 38.380.914.600 |

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|---------------------|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Nguồn các năm trước | 1.468.177.250 | 2.368.161.000 |
| Nguồn năm nay | 2.720.100.000 | 2.769.800.000 |
| | <u>4.188.277.250</u> | <u>5.137.961.000</u> |

Số dư với bên liên quan:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 4) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 35.313.639.796 | 38.189.197.174 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 60.385.011 | |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods | 33.244.252.113 | 36.770.574.529 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng | 476.838.950 | 475.424.433 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn | 567.203.161 | 464.604.956 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax | 109.950.768 | 9.355.396 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ | 563.218.083 | 338.642.267 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra | 26.732.161 | 14.292.552 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền | 27.655.216 | 19.849.346 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TTTM Satra Củ Chi | 237.404.333 | 96.453.695 |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 4.798.921.779 | 1.018.276.863 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Thuê mặt bằng | 3.780.644.916 | |
| - Khác | 1.018.276.863 | 1.018.276.863 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 2.000.844.480 | 1.192.082.974 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính | | 33.000.000 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra | 1.928.601.481 | 942.919.907 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối | 72.242.999 | 213.993.269 |
| - Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofiddec) | | 2.169.798 |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 653.626.807 | 20.731.526.153 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Thuê mặt bằng | 244.800.000 | 19.163.587.110 |
| - Khác | 408.826.807 | 1.567.939.043 |

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán | 16.657.683.618 | 9.521.230.695 |
| Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 6.663.125.770 | 1.338.205.020 |



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2020

